TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THÁI BÌNH** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 8 - 2024.
V/v tranh chấp HN&GĐ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Đức và bà Nguyễn Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Khánh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Kim Cúc - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 106/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2024, về "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 23/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Vũ Thị S**, sinh năm 1983, (vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Nơi cư trú: Tổ 11, phường H, thành phố T, tỉnh T.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1974, (vắng mặt);

Nơi cư trú: Tổ 11, phường H, thành phố T, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/3/2024, tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại các tài liệu chứng cứ đã xuất trình, nguyên đơn chị Vũ Thị S trình bày và có yêu cầu cụ thể như sau:*

Về hôn nhân: Chị Vũ Thị S và anh Nguyễn Văn N tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 15/9/2000, tại UBND phường H, thành phố T, tỉnh T. Sau kết hôn chị và anh N chung sống cùng gia đình anh N tại tổ 11 phường H, thành phố T; tình

cảm vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2015 thì chị S và N phát sinh mâu thuẫn do anh N nghi ngờ chị không chung thuỷ nên ghen tuông, dẫn đến anh N chửi, đánh chị nhiều lần, lần gần nhất là ngày 12/3/2024, anh N đánh chị, chị đã phải nhờ đến Công an và chính quyền địa phương can thiệp, từ đó trong cuộc sống chị và anh N bất đồng về quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Từ tháng 3/2024 đến nay chị và anh N sống ly thân. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

Về con chung: Chị Vũ Thị S và anh Nguyễn Văn N có 03 con chung là con Nguyễn Văn T1, sinh ngày 16/3/2001, con Nguyễn Văn T2, sinh ngày 20/8/2005, con Nguyễn Văn B, sinh ngày 05/9/2010. Hiện tại con T1 và con T2 đã đủ 18 tuổi, không bị nhược điểm về thể chất và tâm thần nên chị S không yêu cầu toà án giải quyết về người nuôi con T1 và con T2. Đối với con B chưa đủ 18 tuổi nên chị S yêu cầu chị được nuôi dưỡng con B, chị không yêu cầu anh N cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Chị Vũ Thị S và anh Nguyễn Văn N tự giải quyết về tài sản, chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

** Tại Bản tự khai ngày 23/5/2024 và tại phiên hoà giải ngày 21/6/2024, bị đơn anh Nguyễn Văn N trình bày và có quan điểm như sau:* Về thời gian, điều kiện anh Nguyễn Văn N và chị Vũ Thị S kết hôn như chị S trình bày là đúng. Sau kết hôn anh N và chị S chung sống hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2014 thì anh, chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân thứ nhất về vấn đề làm kinh tế, nguyên nhân thứ hai do anh nghi ngờ chị S có quan hệ bất chính nên anh, chị có xảy ra xô xát, cãi nhau. Nay chị S xin ly hôn anh không đồng ý vì anh theo đạo Thiên chúa giáo. Trường hợp chị S cương quyết xin ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh Nguyễn Văn N và chị Vũ Thị S có 03 con chung như chị S trình bày là đúng. Hiện tại con T1 và con T2 đã đủ 18 tuổi, tự lập được về kinh tế nên anh không yêu cầu toà án giải quyết về người nuôi con T1 và con T2. Đối với con B chưa đủ 18 tuổi, chị S yêu cầu được nuôi con B và chị S không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con B, anh đồng ý.

Về tài sản chung: Anh Nguyễn Văn N và chị Vũ Thị S tự giải quyết về tài sản, anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

** Tại biên bản xác minh ngày 09/7/2024, đại diện tổ dân phố số 11 và đại diện UBND phường Q, thành phố T cung cấp như sau:*

Về hôn nhân: Chị Vũ Thị S và anh Nguyễn Văn N tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn ngày 15/9/2000, tại UBND phường H, thành phố T, tỉnh T. Sau kết hôn anh N, chị S chung sống vui vẻ, hạnh phúc. Khoảng năm 2018 thì anh, chị phát sinh mâu thuẫn do nghi ngờ tình cảm tình của nhau dẫn đến ghen tuông. Anh, chị không khắc phục được mâu thuẫn nên anh N, chị S sống ly thân từ khoảng tháng 2 hoặc

tháng 3 năm 2024 đến nay. Địa phương xác định anh N, chị S khó có thể đoàn tụ gia đình nên đề nghị Toà án căn cứ các quy định của pháp luật để giải quyết.

Anh N và chị S có 03 con chung là con Nguyễn Văn T1, sinh ngày 16/3/2001; con Nguyễn Văn T2, sinh ngày 20/8/2005 và con Nguyễn Văn B, sinh ngày 05/9/2010. Hiện tại con T1 và con T2 đã đủ 18 tuổi, không bị nhược điểm về thể chất và tâm thần, tự lập được về kinh tế. Đối với con B chưa đủ 18 tuổi. Để đảm bảo quyền lợi cho con địa phương đề nghị Toà án xem xét về điều kiện của các bên để giao con.

Về tài sản và công nợ: Anh N, chị S có tài chung hay không địa phương không biết. Anh N, chị S không nợ tài sản gì của tổ chức, đoàn thể tại địa phương.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến tại phiên tòa giải quyết vụ án dân sự:*

1. Về thủ tục tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đảm bảo đúng quy định tại các Điều: 28, 35, 39, 68, 96, 97, 98, 175, 177, 193, 195, 203, 208, 209, 210, 211, 220 của Bộ luật tô tung dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định tại các Điều: 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định tại Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, đề nghị:

- Về hôn nhân: Xử cho chị Vũ Thị S được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

- Về con chung: Con Nguyễn Văn T1 và con Nguyễn Văn T2 đã đủ 18 tuổi, không bị nhược điểm về thể chất và tâm thần, tự lập được về kinh tế nên không phải giải quyết.

Xử giao con Nguyễn Văn B, sinh ngày 05/9/2010 cho chị S nuôi dưỡng, chấp nhận chị S không yêu cầu anh N cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Chị Vũ Thị S phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bị đơn có hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại phường H, thành phố T; nguyên đơn khởi kiện vụ án về tranh chấp hôn nhân và gia đình. Căn cứ các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình.

[1.2] Về thủ tục hòa giải và xét xử: Vụ án không thuộc trường hợp không được hoà giải hoặc không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 206 và Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Toà án đã tiến hành hoà giải nhưng các đương sự không thoả thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Căn cứ Điều 220, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Xét hôn nhân giữa chị Vũ Thị S và anh Nguyễn Văn N được xác lập trên cơ sở tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Sau kết hôn anh N, chị S chung sống hoà thuận, hạnh phúc được thời gian dài cho đến mấy năm gần đây do anh, chị bất đồng về quan điểm, lối sống, nghi ngờ tình cảm của nhau nên phát sinh mâu thuẫn, đánh, cãi nhau. Xét hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững; song, hiện tại anh, chị đã không làm được điều đó, không tìm giải pháp khắc phục mâu thuẫn, cải thiện tình cảm vợ chồng mà sống ly thân, không quan tâm đến nhau cho thấy anh, chị không còn yêu thương, tôn trọng nhau nữa. Tại Toà án anh, chị được hoà giải, phân tích về hậu pháp pháp lý sau ly hôn nhưng chị S vẫn giữ nguyên quan điểm của mình, anh N mặc dù không nhất trí ly hôn nhưng không đưa ra giải pháp khắc phục mâu thuẫn, cho thấy anh, chị không còn tha thiết với hôn nhân hiện tại, không mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, xây dựng gia đình tiến bộ, hạnh phúc. Từ các căn cứ trên xác định hôn nhân giữa anh N, chị S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được trên thực tế nên cần áp dụng điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị S được ly hôn anh N là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Anh N và chị S có 03 con chung là con Nguyễn Văn T1, sinh ngày 16/3/2001; con Nguyễn Văn T2, sinh ngày 20/8/2005 và con Nguyễn Văn B, sinh ngày 05/9/2010. Hiện tại con T1 và con T2 đã đủ 18 tuổi, không bị nhược điểm về thể chất và tâm thần, tự lập được về kinh tế, chị S và anh N không yêu cầu giải quyết người nuôi con T1 và con T2 nên Toà án không đặt ra giải quyết. Đối với con B chưa đủ 18 tuổi, chị S yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con B và không yêu cầu anh N cấp dưỡng cho con, anh N đồng ý với yêu cầu của chị S. Xét chị S làm nghề buôn bán tại chợ đầu mối phường H, thành phố T, có thu nhập ổn định, có chỗ ở ổn định; con B có nguyện vọng được ở với chị S, vì vậy cần giao con B cho chị S nuôi dưỡng; chị S không yêu cầu anh N cấp dưỡng cho con nên tạm hoãn việc cấp dưỡng cho con đối với anh N; anh N có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, chị S không được cản trở. Một trong hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng cho con khi cần thiết.

[2.3] Về tài sản và công nợ: Chị Vũ Thị S và anh Nguyễn Văn N không yêu cầu Toà án giải quyết, do đó, Toà án không đặt ra giải quyết về tài sản và công nợ trong vụ án này.

[3] Về án phí: Chị Vũ Thị S phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều: 28; 35; 39; khoản 4 Điều 147; điểm a khoản 1 Điều 203; khoản 2 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Xử cho Chị Vũ Thị S được ly hôn và anh Nguyễn Văn N.

2. Về nuôi con: Không phải giải quyết về người nuôi con Nguyễn Văn T1 và con Nguyễn Văn T2. Giao con Nguyễn Văn B, sinh ngày 05/9/2010 cho chị Vũ Thị S trực tiếp nuôi dưỡng, chị S không yêu cầu anh Nguyễn Văn N cấp dưỡng cho con B nên tạm hoãn việc cấp dưỡng cho con B đối với anh Nguyễn Văn N. Anh N có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, chị S không được cản trở. Một trong hai bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng cho con khi cần thiết.

3. Về tài sản và công nợ: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí: Chị Vũ Thị S phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị S đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0001261 ngày 09/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình sang thi hành án phí.

5. Quyền kháng cáo: Án tuyên công kahi sơ thẩm, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 20/8/2024. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

6. Quyền thi hành: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 7, 7a, 9 Luật thi

hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND TP.Thái Bình;
- Chi cục THADS TP. Thái Bình;
- UBND p. H, TP. T, tỉnh T. (Nơi đăng ký kết hôn);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hân